TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 11- 2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Thanh Hải và ông Vũ Văn Giáp

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hậu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 177/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh P

- Bị đơn: Ông Vũ Ngọc P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

(Bà B, ông P đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị B trình bày:

Bà và ông Vũ Ngọc P tự nguyện kết hôn với nhau tháng 01/1982, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là UBND thị trấn T), huyện T, tỉnh P. Quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình. Năm 1984, bà B sinh con thứ hai thì ông P và bà B mâu thuẫn căng thẳng do vợ chồng mất niềm tin ở nhau. Kể từ năm 1984 đến nay, bà và ông P đã sống ly thân nhau. Nay bà xác định vợ chồng đã sống ly thân đã nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai, cũng không cùng chung về kinh tế và vun vén gia đình, bà xin được ly hôn ông P.

Về con chung: bà và ông P có 02 con chung là Vũ Xuân Q, sinh năm 1982 và Vũ Thị Thúy H, sinh năm 1984. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có công việc và gia đình ổn định, bà B không đề nghị giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà có 01 tài sản riêng là diện tích đất 1.363m^2 tại khu 11, thị trấn T, huyện T, P, bà đề nghị Tòa án công nhận phần tài sản này là của riêng bà, không phải là tài sản chung giữa bà và ông Phú.

Bị đơn là ông Vũ Ngọc P trình bày (BL 25):

Ông và bà B kết hôn năm 1982. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Kể từ năm 1984 đến nay, ông và bà B đã sống ly thân. Nay bà B xin ly hôn ông nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà B trình bày. Hiện các con chung đã trưởng thành, ông không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Đối với thửa đất bà B hiện nay đang sử dụng có diện tích 1363m^2 tại khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh P là tài sản riêng của bà B, ông không liên quan đến tài sản này.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Khoản 1, 4 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P.

+ Về con chung: các con chung đều đã trưởng thành, hai bên không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ), công sức: không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

+ Về tài sản riêng: Đề nghị HĐXX xác nhận bà Lê Thị B được sở hữu và sử dụng tài sản riêng của bà B đối với tài sản gồm: quyền sử dụng đất diện tích 572m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 272m^2 đất vườn) tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29; quyền sử dụng đất diện tích 734,3m^2 (mục đích sử dụng đất: Cây lâu năm)

tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 29. Trên 02 thửa đất trên có 01 nhà xây cấp 4 + bếp và công trình phụ.

+ Về án phí: Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp xin ly hôn giữa bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà B và ông P đều có hộ khẩu thường trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông P và bà B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Bằng và ông Phú là phù hợp với Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là UBND thị trấn T), huyện T, tỉnh P năm 1982 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà B và ông P có những bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin ở nhau. Ông bà đã sống ly thân nhau từ năm 1984 đến nay (38 năm), không ai quan tâm đến ai. Bà B và ông P đều có quan điểm xin được ly hôn, không có mâu thuẫn về quan điểm. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không thực hiện được thủ tục hòa giải để các bên thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung vụ án do ông P đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc vắng mặt; bà B có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Xét ý chí tự nguyện xin ly hôn của hai bên thể hiện quan điểm hai bên đều thuận tình ly hôn. Xét nên xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà B và ông P là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: bà B và ông P có hai con chung là anh Vũ Xuân Q, sinh năm 1982 và chị Vũ Thị Thúy H, sinh năm 1984. Hiện nay các con chung của bà B và ông P đều trưởng thành, có gia đình riêng và có công ăn việc làm, hai bên đều không đề nghị giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét.

* Về tài sản chung, công nợ (nghĩa vụ chung về tài sản), công sức: hai bên đều xác định không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

* Về tài sản riêng: Bà B, ông P và các con của bà B, ông P đều xác định bà B có tài sản riêng là quyền sử dụng đất diện tích 572m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 272m^2 đất vườn) tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29; quyền sử dụng đất diện tích 734,3m^2 (mục đích sử dụng đất: Cây lâu năm) tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 29. Trên 02 thửa đất trên có 01 nhà xây cấp 4 + bếp và công trình phụ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất trên do UBND huyện T cấp cho hộ bà Lê Thị B, bà B đề nghị Tòa án xác nhận quyền sử dụng đối với tài sản trên là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí: Bà B và ông P thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà B và ông P đều là người cao tuổi, bà B đã có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm, ông P có quan điểm đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nếu phải chịu nghĩa vụ về án phí. Xét miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình cho bà B và ông P là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Khoản 1, 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 01 Điều 12, Khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P.

[2] Về tài sản riêng: Xác nhận bà Lê Thị B được quyền sở hữu và sử dụng tài sản riêng gồm: quyền sử dụng đất diện tích 572m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 272m^2 đất vườn) tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29; quyền sử dụng đất diện tích 734,3m^2 (mục đích sử dụng đất: Cây lâu năm) tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 29. Trên 02 thửa đất trên có 01 nhà xây cấp 4 + bếp và công trình phụ. Địa chỉ các thửa đất trên tại khu 11, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 086857 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/9/2004 mang tên hộ bà Lê Thị B)

[3] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P.

Bà Lê Thị B và ông Vũ Ngọc P vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
	Hà Thanh Loan

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Các Đương sự;
- UBND thị trấn Thanh Ba
- Lưu HS; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hà Thanh Loan